

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quy hoạch và ban hành quy định quản lý kèm theo đồ án  
Quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên  
giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP, ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện; quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 3823/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch và ban hành Quy định quản lý kèm theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030; Quyết định số 3551/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045; Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện Quy hoạch chung đô thị Duy Hải – Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045;*

*Căn cứ Thông báo số 215-TB/TU ngày 06/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Kết luận đồ án Quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045;*

*Theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của HĐND huyện Duy Xuyên về thông qua đồ án Quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Duy Xuyên tại Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 26/3/2025, Báo cáo số 69/BC-UBND ngày 31/12/2024 về đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo Thông báo số 102/TB-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh về Kết luận của đồng chí Phó Chủ tịch Trần Nam Hưng tại cuộc họp nghe báo cáo hồ sơ đồ án quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam;*

*Căn cứ Công văn số 3384-CV/TU ngày 15/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về liên quan việc rà soát các hồ sơ quy hoạch trong giai đoạn thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 128/BC-SXD ngày 29/4/2025, Báo cáo số 76/BC-SXD ngày 04/4/2025 kèm theo Kết quả thẩm định số 02/ThĐ-SXD ngày 23/01/2025; theo thống nhất tại Thông báo số 206/TB-UBND ngày 07/5/2025 của UBND tỉnh về Kết luận cuộc họp giao ban ngày 05/5/2025 giữa Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045, với các nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045.

2. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch

a) Phạm vi ranh giới

Toàn bộ địa giới hành chính của 2 xã Duy Hải và Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên.

- Phía Đông giáp biển Đông;

- Phía Tây giáp xã Duy Thành và xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên;

- Phía Nam giáp huyện Thăng Bình;

- Phía Bắc giáp thành phố Hội An.

b) Diện tích lập quy hoạch: khoảng 2.590 ha.

3. Tính chất, chức năng của đô thị

Là đô thị mới loại V, là Trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng...; khu tái định cư; hậu cần nghề cá cung cấp lao động và nguyên liệu thủy, hải sản cho các khu du lịch, nghỉ mát; gắn với tổng thể không gian dịch vụ du lịch Hội An, hướng tới xây dựng không gian đô thị đặc sắc, mang tầm quốc gia và khu vực.

4. Quy mô dân số, đất đai đô thị theo các giai đoạn phát triển

- Đến năm 2030: dự báo dân số khoảng 55.000 người; đất xây dựng đô thị khoảng 1.389,97ha, chiếm tỷ lệ 53,67% diện tích đất tự nhiên;
- Đến năm 2035: dự báo dân số khoảng 95.000 người; đất xây dựng đô thị khoảng 1.885,94ha, chiếm tỷ lệ 72,82% diện tích đất tự nhiên.

5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu và hướng phát triển đô thị:

a) Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chủ yếu

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, áp dụng các chỉ tiêu quy hoạch đô thị loại V.

| TT        | Hạng mục                                        | Đơn vị                | Theo tiêu chí đô thị loại V | Chỉ tiêu quy hoạch |          |
|-----------|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------|----------|
|           |                                                 |                       |                             | Đến 2030           | Đến 2045 |
| <b>I</b>  | <b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>                     |                       |                             |                    |          |
| 1         | Đất dân dụng                                    | m <sup>2</sup> /người | 70÷100                      | 99,94              | 93,96    |
| 2         | Đất đơn vị ở bình quân đô thị loại V            | m <sup>2</sup> /người | 45÷55                       | 54,67              | 53,03    |
| 3         | Cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị         | m <sup>2</sup> /người | ≥6                          | 6,09               | 6,19     |
| <b>II</b> | <b>Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật</b>                |                       |                             |                    |          |
| 1         | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị | %                     | ≥13                         | 13,15              | 16,98    |
| 2         | Bãi đỗ xe                                       | m <sup>2</sup> /người | ≥3,5                        | 3,59               | 3,68     |
| 3         | Cấp điện sinh hoạt                              | W/ng                  | ≥200                        | 200                | 330      |
| 4         | Cấp nước sinh hoạt                              | L/ng- ngày            | ≥80                         | 100                | 120      |
| 5         | Thoát nước bẩn                                  | % nước cấp            | ≥ 80%                       | 80                 | 80       |

b) Hướng phát triển đô thị

Phát triển theo cấu trúc đa trung tâm theo hướng tiếp cận biển và được kết nối bởi hệ thống giao thông khung theo hướng Bắc Nam và Đông Tây, hình thành 03 khu vực chính:

- Khu vực du lịch dịch vụ ven biển với quy mô lớn, tập trung ở phía Đông;
- Khu vực đô thị hiện hữu: hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu trung tâm hiện hữu;
- Khu vực phát triển mở rộng: trên cơ sở khu vực hiện hữu mở rộng về phía Bắc và phía Nam.

## 6. Định hướng tổ chức không gian đô thị

Phát triển không gian đô thị được phân thành 4 khu vực chức năng:

- Khu vực 1 (khu vực trung tâm công cộng - thương mại - dịch vụ): là khu vực trung tâm của đô thị; định hướng phát triển thương mại, dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao...; quy mô diện tích khoảng 609 ha, dân số khoảng 11.000 người.

- Khu vực 2 (khu vực công nghiệp - đô thị mới phía Tây): là khu vực định hướng phát triển dân cư, công nghiệp, dịch vụ; quy mô diện tích khoảng 370 ha, dân số khoảng 12.000 người.

- Khu vực 3 (khu vực đô thị mới phía Đông): là khu vực phát triển dân cư và thương mại dịch vụ ven sông, ven biển; quy mô diện tích khoảng 753 ha, dân số khoảng 26.300 người.

- Khu vực 4 (khu vực đô thị, nghỉ dưỡng): quy mô diện tích khoảng 858 ha, dân số khoảng 45.700 người.

## 7. Định hướng hệ thống hạ tầng xã hội

### a) Định hướng phát triển hệ thống trung tâm hành chính - chính trị đô thị

Mở rộng, cải tạo, chỉnh trang trung tâm xã Duy Hải và xã Duy Nghĩa thành trung tâm hành chính - chính trị cho đô thị. Giữ nguyên vị trí, quy mô trụ sở HĐND - UBND xã Duy Nghĩa và mở rộng trụ sở HĐND - UBND xã Duy Hải làm công trình hành chính, chính trị đô thị.

### b) Định hướng phát triển hệ thống giáo dục - đào tạo

- Trung tâm giáo dục đào tạo, nghiên cứu: quy mô 7,73ha tại ô đất có ký hiệu ĐT1.1 (tổ chức theo mô hình liên cấp từ phổ thông đến cao đẳng, đại học).

- Trường trung học phổ thông: quy hoạch mới 02 trường trung học phổ thông tại phía Đông và phía Tây đường Võ Chí Công với quy mô 6,28ha tại ô đất có ký hiệu G.PT.1.1, G.PT.2.1;

- Cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở: bố trí hệ thống các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đảm bảo theo QCVN01:2021/BXD với tổng diện tích 14,24ha.

### c) Định hướng phát triển hệ thống cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe:

- Quy hoạch mới 01 bệnh viện đa khoa phía Tây đường Võ Chí Công tại ô đất ký hiệu C.YD.2.1, diện tích 3,68 ha.

- Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Duy Hải tại ô đất ký hiệu C.YO.2, diện tích 0,46 ha; xây dựng mới trạm y tế xã Duy Nghĩa tại ô đất ký hiệu C.YO.1, diện tích 0,3 ha; quy hoạch mới 02 trạm y tế tại ô đất ký hiệu C.YO.2.1, diện tích 0,26 ha và ô đất ký hiệu C.YO.2.2, diện tích 0,27 ha.

### d) Định hướng phát triển hệ thống công trình văn hóa - thể dục thể thao

- Quy hoạch các công trình văn hóa - thể dục thể thao với tổng diện tích khoảng 15,81 ha, gồm: khu trung tâm văn hóa - thể thao và sân vận động tại ô đất có ký hiệu C.VD.1.1, sân thể thao cơ bản tại ô đất có ký hiệu C.VD.1.2, nhà văn hóa và nhà thiếu nhi tại ô đất có ký hiệu C.VD.2.1.

- Cải tạo, nâng cấp 02 khu thể dục thể thao tại xã Duy Nghĩa làm sân chơi và sân tập luyện tại ô đất có ký hiệu C.VO.1, C.VO.2; xây mới 01 khu trung tâm văn hóa - thể thao tại ô đất có ký hiệu C.VO.1.2, 03 khu trung tâm văn hóa - thể thao và sân chơi, sân tập luyện tại các ô đất C.VO.1.2, C.VO.1.3, C.VO.1.4. Tổng diện tích quy hoạch khoảng 8,5 ha.

đ) Định hướng phát triển công viên, cây xanh, quảng trường

- Quy hoạch hệ thống cây xanh theo tầng bậc gắn kết các khu vực; vành đai bảo vệ bờ biển; không gian xanh dọc sông, dọc trục đường Võ Chí Công; các không gian xanh hướng sông, hướng biển.

- Quy hoạch mới khu quảng trường biển tại ô đất có ký hiệu HT1.1, HT1.2, quy mô khoảng 13,29 ha;

- Quy hoạch các công viên cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị và cấp đơn vị ở đảm bảo theo quy định với tổng diện tích 58,85 ha tại các ô đất có ký hiệu XC; các công viên chuyên đề với tổng diện tích 166,52 ha, tại các ô đất có ký hiệu XH.

e) Định hướng phát triển nhà ở

- Từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng nhà ở, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đô thị Duy Hải – Duy Nghĩa, đồng bộ với phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; chỉnh trang các khu vực dân cư hiện hữu; đầu tư phát triển các khu dân cư mới theo quy hoạch.

- Trong quá trình phát triển các dự án nhà ở, bố trí quỹ đất nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư theo quy định hiện hành.

g) Định hướng phát triển trung tâm công cộng, thương mại dịch vụ, du lịch

- Hình thành trên cơ sở bố trí các công trình công cộng, thương mại dịch vụ ven biển và trên các trục đường chính đô thị; công trình công cộng, thương mại dịch vụ du lịch tại các ô đất dịch vụ cấp vùng có ký hiệu D.DV, D.DG và trong quỹ đất dịch vụ cấp vùng trong đất Nhóm nhà ở trong hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ cấp vùng tại các ô đất có ký hiệu HV;

- Hệ thống chợ: cải tạo, nâng cấp và mở rộng chợ An Lương xã Duy Hải hiện có tại ô đất có ký hiệu C.VD1.2; xây mới chợ Nồi Rang xã Duy Nghĩa tại ô đất C.CD1.1 và 02 chợ cấp đơn vị ở tại ô đất có ký hiệu C.CO1.1, C.CO1.2.

\* Đối với khu vực thuộc Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An: hệ thống các công trình giáo dục, y tế, văn hóa -thể dục thể thao cấp đô thị và cấp đơn vị ở theo quy mô dân số được xác định theo pháp lý dự án đảm bảo quy mô theo

QCVN01:2021/BXD trên quỹ đất dịch vụ, công cộng đô thị khác tại các ô đất có ký hiệu từ C.KA.1.1 đến C.KA.1.5, từ C.KA.2.1 đến C.KA.2.4 và quỹ đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ tại các ô đất có ký hiệu từ HA.1.1 đến HA.1.18 và HA.2.1 đến HA.2.14

### 8. Cơ cấu sử dụng đất

| STT        | Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất | Giai đoạn 2030  |               | Giai đoạn 2045  |               |
|------------|-------------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
|            |                                           | Diện tích (ha)  | Tỷ trọng (%)  | Diện tích (ha)  | Tỷ trọng (%)  |
|            | <b>TỔNG</b>                               | <b>2.589,76</b> | <b>100,00</b> | <b>2.589,76</b> | <b>100,00</b> |
| <b>I</b>   | <b>Khu đất dân dụng</b>                   | <b>549,66</b>   | <b>21,23</b>  | <b>892,61</b>   | <b>34,47</b>  |
| 1          | Nhóm nhà ở                                | 259,14          | 10,01         | 352,92          | 13,64         |
| 2          | Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ             | 115,33          | 4,45          | 179,88          | 6,95          |
| 3          | Giáo dục                                  | 11,28           | 0,44          | 20,52           | 0,79          |
| 4          | Dịch vụ - công cộng khác                  | 36,28           | 1,41          | 53,10           | 2,05          |
| 5          | Cơ quan, trụ sở cấp đô thị                | 1,67            | 0,06          | 1,67            | 0,06          |
| 6          | Cây xanh sử dụng công cộng                | 33,47           | 1,29          | 58,85           | 2,27          |
| 7          | Giao thông đô thị                         | 72,28           | 2,79          | 190,20          | 7,34          |
| 8          | Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị          | 20,21           | 0,78          | 35,47           | 1,37          |
| <b>II</b>  | <b>Khu đất ngoài dân dụng</b>             | <b>840,31</b>   | <b>32,46</b>  | <b>993,33</b>   | <b>38,36</b>  |
| 1          | Sản xuất công nghiệp, kho tàng            | 47,65           | 1,84          | 47,65           | 1,84          |
| 2          | Trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu   | 7,73            | 0,30          | 7,73            | 0,30          |
| 3          | Dịch vụ, du lịch                          | 479,42          | 18,52         | 577,05          | 22,29         |
| 4          | Cây xanh sử dụng hạn chế                  | 132,01          | 5,10          | 166,52          | 6,43          |
| 5          | Cây xanh chuyên dụng                      | 13,44           | 0,52          | 13,95           | 0,54          |
| 6          | Di tích, tôn giáo                         | 4,16            | 0,16          | 4,16            | 0,16          |
| 7          | An ninh                                   | 1,82            | 0,07          | 1,82            | 0,07          |
| 8          | Quốc phòng                                | 0,10            | 0,004         | 0,10            | 0,004         |
| 9          | Giao thông đối ngoại                      | 110,56          | 4,27          | 130,07          | 5,02          |
| 10         | Hạ tầng kỹ thuật khác                     | 43,42           | 1,68          | 44,28           | 1,71          |
| <b>III</b> | <b>Khu nông nghiệp và chức năng khác</b>  | <b>1199,79</b>  | <b>46,30</b>  | <b>703,82</b>   | <b>27,17</b>  |
| 1          | Sản xuất nông nghiệp                      | 28,55           | 1,10          | 19,04           | 0,74          |
| 2          | Lâm nghiệp                                | 101,28          | 3,91          | 101,28          | 3,91          |
| 3          | Đất chưa sử dụng                          | 12,89           | 0,50          | 12,89           | 0,50          |
| 4          | Hồ, ao, đầm                               | 95,82           | 3,70          | 95,82           | 3,70          |
| 5          | Sông, suối, kênh, rạch                    | 261,65          | 10,10         | 261,65          | 10,10         |
| 6          | Mặt nước ven biển                         | 9,31            | 0,36          | 9,31            | 0,36          |
| 7          | Dự trữ phát triển                         | 690,29          | 26,63         | 203,83          | 7,86          |

## 9. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

### a) Chuẩn bị kỹ thuật:

#### \* San nền:

##### - Nguyên tắc:

+ Cao độ san nền được lựa chọn đảm bảo phù hợp với cao độ hệ thống thoát nước mưa, được lựa chọn trên cơ sở cao độ nền hiện trạng và cao độ nền xây dựng của các khu vực lân cận.

+ Căn cứ vào số liệu thủy hải văn tại khu vực, địa hình hiện trạng và các kịch bản biến đổi khí hậu của Việt Nam và khu vực để đề xuất cao độ quy hoạch phù hợp.

+ Khu vực có địa hình tương đối cao, thấp nhất là khu vực ven sông Thu Bồn, vì vậy giải pháp san nền chủ yếu là san gạt và tôn cao nền xây dựng để đảm bảo thoát nước nhanh chóng và hạn chế tối thiểu ngập lụt và ảnh hưởng của nước biển tác động đến khu vực.

##### - Giải pháp:

+ Cao độ khống chế san nền: Cao độ khống chế tôn nền tối thiểu phải cao hơn mức nước tính toán tối thiểu 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp, xem xét đến biến đổi khí hậu. Mức nước tính toán đối với khu trung tâm, khu dân cư tập trung  $P=10\%$ . Mức nước tính toán đối với Khu cây xanh, công viên, thể dục thể thao  $P=2\%$

+ Hướng dốc quy hoạch san nền: Đông Nam về Tây Bắc, thấp dần về sông Thu Bồn. Độ dốc đường thiết kế trong khu vực:  $0.1\% \leq i \leq 4.0\%$ . Độ dốc san nền thiết kế:  $0.3\% \leq i \leq 0.5\%$  để đảm bảo thoát nước mặt tự chảy.

#### \* Thoát nước mưa :

- Toàn bộ khu vực quy hoạch chia thành 5 lưu vực thoát nước:

+ Lưu vực 1: phạm vi lưu vực phía Tây đường N6 và kênh K2, diện tích khoảng 196ha. Lưu vực này thoát nước ra sông Trường Giang qua kênh K1.

+ Lưu vực 2: Phạm vi lưu vực phía Đông đường N6, Võ Chí Công và kênh K2, diện tích khoảng 377ha. Lưu vực này thoát nước ra sông Thu Bồn qua kênh K4 và K8.9

+ Lưu vực 3: phạm vi lưu vực phía Bắc đường ĐH6B-DX, Võ Chí Công và biển đông, diện tích khoảng 670ha. Lưu vực này thoát nước ra sông Thu Bồn qua kênh K9 và K13.

+ Lưu vực 4: phạm vi lưu vực phía Nam đường ĐH6B-DX, Võ Chí Công và biển đông, diện tích khoảng 603ha. Lưu vực này thoát nước ra sông Thu Bồn bằng 2 nhánh: nhánh phía Bắc thoát qua kênh K11 và Mương M2 sau đó thoát qua kênh K9 và K13 rồi ra sông Thu Bồn; nhánh phía Tây thoát qua cầu Khe Thủy sau đó qua kênh K8 rồi ra sông Thu Bồn.

+ Lưu vực 5: phạm vi lưu vực phía Tây Võ Chí Công và phía Nam kênh K2, diện tích khoảng 440ha. Lưu vực này thoát nước ra sông Trường Giang qua

kênh K2 (lưu vực này có nhận nước từ xã Bình Dương qua mương B=4m đổ vào mương M1 sau đó đổ vào kênh K2).

- Hướng thoát nước mưa chính của khu vực về hướng Tây và hướng Bắc thoát ra sông Trường Giang và sông Thu Bồn.

- Giải pháp mạng lưới thoát nước:

- + Tổ chức mạng lưới thoát nước mưa và hệ thống ao hồ cảnh quan kết hợp làm kênh tiêu thoát nước chính phù hợp với điều kiện địa hình của khu vực đảm bảo nguyên tắc tự chảy. Toàn bộ nước trong khu vực được thu gom vào các kênh hở sau đó đổ ra sông Thu Bồn và sông Trường Giang bằng 6 cửa chính; cửa ra sông Trường Giang là kênh K1 và K2 và 4 cửa ra sông Thu Bồn là kênh K4, K8, K9 và K13.

- + Bố trí các dải cây xanh kết hợp với các mương thoát nước hở đi bên trong để làm nguồn tiếp nhận nước mưa chính cho các lưu vực thoát nước, chiều rộng các kênh từ 5m-20m tùy theo khu vực.

- + Trên các trục đường chính khu vực bố trí các mương, cống thoát nước chính có đường kính B800-B3000 để thu gom nước đổ ra các mương hở chính của lưu vực thoát nước.

- + Tận dụng các cầu cống, đặc biệt là các khe suối, ao hồ hiện trạng cần phải được bảo vệ khơi thông để đảm bảo thoát nước theo hướng tự nhiên.

- Giải pháp kỹ thuật mạng lưới:

- + Mạng lưới cống thoát nước bố trí dưới vỉa hè, bố trí hố ga thu nước có lưới chắn rác đặt dọc theo bó vỉa, khoảng cách giữa các hố ga trung bình từ 20m-30m.

- + Cống thoát nước đảm bảo thoát nước trong mùa mưa lũ với độ dày và vận tốc dòng chảy không vượt quá giới hạn quy định của tiêu chuẩn. Khẩu độ cống thoát nước được xác định theo bảng tính toán thủy lực mạng lưới thoát nước.

- \* Phòng chống thiên tai:

- Tăng cường củng cố hệ thống kè biển, kè sông:

- + Xây dựng nâng cấp, cứng hoá khép kín các tuyến kè biển, kè sông bao quanh đô thị để đảm bảo độ an toàn khi có sự cố bão, lụt và hiện tượng nước biển dâng.

- + Kè sông: nâng cấp và xây dựng mới hệ thống kè sông, đảm bảo phòng chống lụt bão đến năm 2045 chịu được mức bão trên cấp 12, tần suất  $P=1\%$  ;

- + Kè biển: tiến hành nâng cấp và xây dựng mới hệ thống kè biển, đảm bảo phòng chống lụt bão đến năm 2045 chịu được mức bão trên cấp 12, tần suất  $P=1\%$ , đồng thời có tính đến hiện tượng nước biển dâng do biến đổi khí hậu toàn cầu.

- Giải pháp chống lũ:

- + Tiếp tục tăng cường tu bổ hệ thống kè chống lũ cả chiều cao và mặt cắt



cũng như chất lượng nền, thân kè ;

- + Tăng cường các giải pháp nạo vét chỉnh trị sông ;
- + Xây dựng các giải pháp công trình cho các khu vực dân cư hiện trạng nằm trong vùng ngập lũ như nhà tránh lũ, trạm bơm chống ngập, đê kè chống lũ.
- Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu:
  - + Bảo vệ rừng đầu nguồn ở thượng lưu, tu bổ các đê kè biển, cửa sông.
  - + Chọn cốt nền đô thị có xét tới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng.
  - + Quy hoạch hành lang thoát lũ cho các tuyến sông chính, nâng cao khả năng thoát nước của các tuyến công chính.
  - + Tăng cường bố trí các hồ điều tiết mới, cải tạo các hồ hiện có để nâng cao khả năng điều tiết lũ.

#### b) Giao thông

##### \* Giao thông đối ngoại:

- Đường bộ:
  - + Đường Võ Chí Công (ĐT.619): mặt cắt 1-1, Bnền = 38m, quản lý chỉ giới đường đỏ 238m;
  - + Đường ĐT.610: đoạn từ đường N4 đến Võ Chí Công mặt cắt (3A-3A), chỉ giới đường đỏ 39m; đoạn còn lại mặt cắt (3-3), chỉ giới đường đỏ 35m;
  - + Đường ĐT.613: mặt cắt (3B-3B), chỉ giới đường đỏ 38m;
  - + Đường N1: mặt cắt (2-2), chỉ giới đường đỏ 42m;
  - + Đường N2: mặt cắt (3-3), chỉ giới đường đỏ 35m;
  - + Đường N3: mặt cắt (3-3), chỉ giới đường đỏ 35m;
  - + Đường N4: mặt cắt (4-4), chỉ giới đường đỏ 42-62m.
- Đường thủy: giữ nguyên hiện trạng.

##### \* Giao thông đô thị:

- Đường trục chính đô thị:
  - + Đường Võ Chí Công (ĐT.619): mặt cắt 1-1, Bnền = 38m, quản lý chỉ giới đường đỏ 238m;
  - + Đường N1: mặt cắt (2-2), chỉ giới đường đỏ 42m;
- Đường chính đô thị:
  - + Đường ĐT.610: đoạn từ đường N4 đến Võ Chí Công mặt cắt (3A-3A), chỉ giới đường đỏ 39m; đoạn còn lại mặt cắt (3-3), chỉ giới đường đỏ 35m;
  - + Đường ĐT.613: mặt cắt (3B-3B) chỉ giới đường đỏ 38m;
  - + Đường N2: mặt cắt (3-3) chỉ giới đường đỏ 35m.
- Đường liên khu vực:
  - + Đường N3: mặt cắt (3-3) chỉ giới đường đỏ 35m;

- + Đường N4: mặt cắt (4-4) chỉ giới đường đỏ 42-62m;
- + Đường N5: mặt cắt (7-7) chỉ giới đường đỏ 47-30m;
- + Đường N6: mặt cắt (3C-3C) chỉ giới đường đỏ 36m;
- + Đường N7: mặt cắt (4A-4A) chỉ giới đường đỏ 41m;
- + Đường N8: mặt cắt (5-5) chỉ giới đường đỏ 27m.
- Đường khu vực: các tuyến đường còn lại quản lý chỉ giới đường đỏ từ 15,5m đến 31,0m.

\* Các công trình phục vụ giao thông khác:

- Quy hoạch các bãi đỗ xe với tổng diện tích đến năm 2045 đạt khoảng 35ha.
- Quy hoạch bến xe loại IV trên đường N2 ;
- Quy hoạch 03 bến cảng phục vụ du lịch.
- Vị trí các trạm sạc ô tô điện: ưu tiên bố trí lồng ghép với các khu đất công cộng, dịch vụ, bãi đỗ xe.

#### c) Cấp nước

- Tổng nhu cầu dùng nước đến năm 2030 khoảng 13.600 m<sup>3</sup>/ngày-đêm; đến năm 2045 khoảng 29.200 m<sup>3</sup>/ngày-đêm;
- Nguồn nước: sử dụng nước từ các tuyến ống cấp nước trên đường Võ Chí Công của các nhà máy cấp nước.
- Giải pháp quy hoạch:

+ Tổ chức mạng lưới đường ống: xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước dạng hỗn hợp kết hợp giữa mạng lưới cấp nước vòng và mạng lưới cấp nước cụt để đảm bảo tính kinh tế và kỹ thuật cho mạng mạng lưới cấp nước.

+ Đường ống cấp nước chôn ngầm dưới vỉa hè, độ sâu chôn ống tối thiểu 0,5m đối với ống đi trên vỉa hè và 0,7m với ống qua đường; vị trí ống gần phía chỉ giới đường đỏ. Đối với ống cấp nước qua đường sử dụng ống thép lồng bên ngoài ống cấp nước để bảo vệ đường ống cấp nước không bị hư hỏng dưới tải trọng xe.

+ Tại các vị trí đầu nối với tuyến ống chính có bố trí các khoá để điều tiết lưu lượng và quản lý mạng khi có sự cố xảy ra. Tại các vị trí thấp trên mạng lưới cấp nước bố trí van xả cạn để thuận lợi khi xúc rửa đường ống cấp nước, tại những vị trí cao có bố trí van xả khí để thoát khí trong mạng lưới thoát nước. Đặt bơm tăng áp tại các khu vực áp lực nước yếu do địa hình.

+ Đường kính ống thỏa mãn các yêu cầu về kinh tế và kỹ thuật theo tiêu chuẩn ngành TCVN 13606-2023 được xác định căn cứ vào việc tính toán thủy lực mạng lưới cấp nước.

+ Ống cấp nước đầu nối trụ chứa cháy phải đường kính  $D \geq 100\text{mm}$ .

#### d) Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

\* Thoát nước thải: tổng khối lượng dự báo nước thải phát sinh: đến năm

2030: 8.886,7 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đến năm 2045: 19.700,62 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt
  - + Đối với khu vực dân cư hiện trạng đã có hệ thống thoát nước chung, chọn phương án thoát nước nửa riêng, xây dựng giếng tách và cống bao thu gom về trạm xử lý tập trung.
  - + Đối với khu vực dân cư mới: xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nước thải riêng, nước mưa riêng.
  - + Đối với khu nghỉ dưỡng Nam Hội An lượng nước thải phát sinh được thu gom và xử lý tại các trạm xử lý nước thải của dự án.
  - + Nước thải của những khu vực còn lại được tập trung thu gom, xử lý tại nhà máy xử lý nước thải vùng Đông.
  - + Tùy thuộc vào công suất thiết kế xử lý, công nghệ xử lý - trạm xử lý nước thải phải đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường quy định tại QCVN 01:2021 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng. Trong phạm vi khoảng cách an toàn về môi trường chỉ được quy hoạch đường giao thông, bãi đỗ xe, công trình cấp điện, trạm trung chuyển CTR và các công trình khác của trạm bơm nước thải, trạm XLNT, không bố trí các công trình dân dụng khác.
  - + Lượng nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A.
- Nước thải công nghiệp:
  - + Toàn bộ nước thải cụm công nghiệp, khu công nghiệp sẽ được xử lý cục bộ tại mỗi nhà máy. Sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp để xử lý triệt để nồng độ chất ô nhiễm – nước thải đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.
  - + Dự kiến xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp công suất: 1.700 m<sup>3</sup>/ngày-đêm.

- Nước thải từ cơ sở y tế: Các cơ sở y tế, phòng khám, bệnh viện cần xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải y tế trước khi hòa chung với nước thải sinh hoạt. Nước thải y tế sau khi xử lý tại cơ sở phải đạt QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

Trong trường hợp hạ tầng khung về thu gom, thoát nước thải, trạm xử lý nước thải chưa được đầu tư xây dựng theo quy hoạch, nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, công nghiệp trong khu vực phải được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận theo quy định tại khoản Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường.

\* Giải pháp quản lý chất thải rắn:

Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh : đến năm 2030: 70,6 tấn/ngày đêm; đến năm 2045: 110,2 tấn/ngày đêm.

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn cần được phân loại, lưu giữ tuân thủ theo Luật Bảo vệ môi trường. Trên các tuyến đường và phía trước các công trình công cộng phía sát mép đường bố trí các thùng rác thu gom, khoảng cách 2 thùng là 100m - 150m. Theo định kỳ xe chuyên dùng sẽ thu gom và vận chuyển rác ra khỏi đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa.

- Chất thải rắn công nghiệp, y tế:

+ Chất thải rắn công nghiệp được phân loại tại mỗi nhà máy, tuân thủ quy định quản lý, xử lý chất thải theo Luật Bảo vệ môi trường. Bố trí các thùng rác trong mỗi nhà máy công nghiệp. Toàn bộ chất thải rắn của các CCN được thu gom và mỗi nhà máy hợp đồng với đơn vị có chức năng mang đi xử lý. Chất thải nguy hại công nghiệp: bố trí khu chứa chất thải nguy hại độc lập trong mỗi nhà máy, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom chất thải nguy hại để đến thu gom và xử lý đúng nơi quy định.

+ Đối với CTR y tế: tuân thủ quy định hiện hành về quản lý chất thải y tế. Tại các cơ sở y tế, cần tuân thủ nguyên tắc phân loại chất thải: chất thải lây nhiễm, chất thải nguy hại không lây nhiễm, chất thải rắn thông thường, chất thải lỏng không nguy hại. Mỗi loại chất thải cần hợp đồng riêng với các đơn vị thu gom chuyên trách để xử lý đúng nơi, đúng quy trình – hợp vệ sinh.

\* Nghĩa trang

- Tổng diện tích nghĩa trang nhân dân đến năm 2030 và năm 2045 đạt khoảng 16,79ha; trong đó:

+ Nghĩa trang vùng Đông đã quy hoạch trong khu vực, diện tích trong ranh giới quy hoạch 7,83ha;

+ Tiếp tục mở rộng nghĩa trang vùng Đông về phía Đông với diện tích khoảng 8,96ha.

- Giữ nguyên quy mô diện tích 02 nghĩa trang liệt sĩ 1,75 ha tại 02 xã.

- Tiến hành khoanh vùng đóng cửa, từng bước di dời các nghĩa trang phân tán trong khu vực quy hoạch về nghĩa trang Vùng Đông.

e) Cấp điện và chiếu sáng

\* Tổng nhu cầu dùng điện đến năm 2030: 84,04MVA, đến năm 2045: 122,16MVA.

\* Giải pháp kỹ thuật:

- Nguồn điện: khu vực quy hoạch được cấp điện từ trạm 110/22kV khu nghỉ dưỡng Nam Hội An, công suất 4x125MVA; trạm 110/22kV Duy Xuyên, công suất (1x25+1x40)MVA; trạm 110/22kV Nam Hội An, công suất (2x40)MVA.

- Lưới 22kV: tuyến 22kV xây mới đi ngầm, sử dụng cáp ngầm, cách điện 22kV và phụ kiện đồng bộ.

- Lưới hạ thế 0,4 kV: xây mới tuyến hạ thế 0,4 kV đi ngầm và được bố trí trên vỉa hè hai bên đường giao thông, dây dẫn sử dụng cáp ngầm hạ thế phù hợp với phụ tải từng tuyến và phụ kiện đồng bộ.

- Trạm biến áp: từ các trạm 110/22kV khu nghỉ dưỡng Nam Hội An, 110/22kV Duy Xuyên; 110/22kV Nam Hội An hạ các trạm biến áp 22/0,4kV cấp điện cho khu vực.

- Chiếu sáng: toàn bộ các trục đường trong khu vực được bố trí hệ thống chiếu sáng, được lấy nguồn từ các trạm biến áp. Tuyến chiếu sáng được bố trí đi ngầm, cột thép. Lưới điện chiếu sáng phải đảm bảo mỹ quan và mật độ chiếu sáng theo quy định.

- Vị trí các trạm sạc ô tô điện: ưu tiên bố trí lồng ghép với các khu đất công cộng, dịch vụ, bãi đỗ xe.

f) Quy hoạch thông tin liên lạc:

- Về dịch vụ viễn thông: đảm bảo 100% nhu cầu về dịch vụ viễn thông của người dân đều được đáp ứng

- Về hạ tầng mạng lưới viễn thông di động: phát triển hạ tầng mạng lưới hạ tầng thông tin di động theo hướng: Ưu tiên sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác; sử dụng công nghệ hiện đại phù hợp với xu thế phát triển của thế giới (mạng di động thế hệ thứ 5 (5G) và các thế hệ tiếp theo). Phát triển mở rộng hệ thống mạng không dây công cộng để bảo đảm khả năng sử dụng Internet băng rộng đến người dân, du khách tại các điểm công cộng.

- Về hạ tầng mạng lưới truyền dẫn hữu tuyến: phát triển theo các định hướng như sau:

- + Ngầm hóa mạng cáp viễn thông ngoại vi và phối hợp với chỉnh trang trong khu vực trung tâm thành phố và các khu vực khác. Ưu tiên ngầm hoá toàn bộ cáp viễn thông trên các tuyến giao thông chính, loại bỏ các công nghệ truyền dẫn lạc hậu. Sử dụng các công nghệ chuyển mạch trực hiện đại, phù hợp với sự phát triển quốc tế, bảo đảm băng thông truyền dẫn cho các dịch vụ viễn thông băng rộng khác như lưu trữ, truyền tải video, hình ảnh, dữ liệu, điện toán đám mây,...

- + Xây dựng mạng camera giám sát (CCTV) cho toàn đô thị có tích hợp các công nghệ hiện đại như nhận dạng, khai thác dữ liệu lớn.

- Ứng dụng ICT mạng lưới giao thông: bổ sung hệ thống đèn giao thông thông minh kết hợp camera giám sát giao thông, đảm bảo thu thập, xử lý và chia sẻ dữ liệu về tình trạng hoạt động giao thông trên các tuyến đường.

10. Các vấn đề có liên quan đến quốc phòng, an ninh và biện pháp bảo vệ môi trường

a) Các vấn đề có liên quan đến quốc phòng, an ninh

- Giữ nguyên hiện trạng quy hoạch đất quốc phòng và công trình quốc phòng hiện có;

- Các công trình có chiều cao xây dựng 45m trở lên thì phải lấy ý kiến Cục Tác chiến/ Bộ Tổng tham mưu theo quy định tại Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định về giới hạn độ cao chương ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam;

- Đối với xây dựng công trình có tầng hầm ngầm phải lấy ý kiến Bộ Chỉ

huy Quân sự tỉnh theo quy định.

**b) Biện pháp bảo vệ môi trường**

- Các giải pháp chính về bảo vệ môi trường: sử dụng năng lượng tái tạo; ưu tiên phát triển mô hình kiến trúc xanh; khuyến khích sử dụng công nghệ thân thiện môi trường, sử dụng năng lượng sạch, công nghệ sản xuất tiên tiến, áp dụng hình thức sản xuất sạch; sử dụng, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên, nguồn nước, đảm bảo các quy định về môi trường; giám sát, xử lý các vi phạm gây ô nhiễm; đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường đối với từng dự án; tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thích hợp trong các hoạt động bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát định kỳ về môi trường và các khu vực khác có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Các giải pháp thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu: nâng cao nhận thức và năng lực, thích ứng với biến đổi khí hậu; lồng ghép vấn đề thích ứng biến đổi khí hậu trong kế hoạch phát triển khu vực dự án; đầu tư hệ thống thiết bị cho việc phân loại và thu gom nước thải, rác thải sản xuất và sinh hoạt; xây dựng hệ thống thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về môi trường; trồng cây xanh với nhiều dải cây xanh tại các khu vực được quy hoạch đất cây xanh nhằm cải thiện hệ sinh thái, giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn.

- Đảm bảo việc tổ chức hiện tuân thủ theo các giải pháp tổng thể ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường; các giải pháp về ứng phó biến đổi khí hậu được đề xuất tại đồ án quy hoạch xây dựng.

**11. Các chương trình ưu tiên đầu tư**

- Lập Đề án đề nghị công nhận đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa đạt tiêu chí đô thị loại V; lập Chương trình phát triển đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc theo Luật Kiến trúc;

- Đầu tư hệ thống hạ tầng khung của đô thị, đặc biệt phát triển mạng lưới giao thông; hoàn thiện hệ thống cấp nước; thoát nước; vệ sinh môi trường và các khu chức năng đô thị đảm bảo yêu cầu phát triển và mục tiêu nâng cấp đô thị.

- Các dự án cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp, xây dựng mới một số tuyến đường giao thông đô thị; các dự án phát triển nhà ở (bao gồm cả nhà ở xã hội);

- Đầu tư xây dựng các cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo tư nhân;

- Đầu tư hoàn thiện hạ tầng Cụm công nghiệp Duy Nghĩa 1;

- Đầu tư xây dựng 03 bến cảng phục vụ du lịch; các dự án du lịch, dịch vụ,...

**Điều 3.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045.

**Điều 4.** Tổ chức thực hiện:

**1. UBND huyện Duy Xuyên có trách nhiệm**

- Công bố công khai hồ sơ quy hoạch và quy định quản lý kèm theo đồ án

Quy hoạch chung đô thị Duy Hải – Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045 theo đúng quy định hiện hành; tổ chức thực hiện và quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt.

- Lập kế hoạch cấm mốc giới trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện cấm mốc giới theo đồ án quy hoạch chung được duyệt.

- Lập kế hoạch triển khai lập, điều chỉnh các quy hoạch liên quan theo từng giai đoạn quy hoạch; rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy hoạch, quy định quản lý có liên quan đã ban hành cho phù hợp với đồ án quy hoạch được phê duyệt. Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện và quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt.

- Lập Chương trình phát triển đô thị; lập quy chế quản lý kiến trúc; lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo quy định hiện hành.

- Chỉ đạo UBND các xã Duy Hải, Duy Nghĩa và các Phòng, đơn vị liên quan thực hiện công tác quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, quản lý hiện trạng, trật tự xây dựng, trật tự đô thị; chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan giám sát hoạt động đầu tư xây dựng và phát triển đô thị, cải tạo không gian kiến trúc cảnh quan đô thị trong địa giới hành chính quản lý theo đúng quy định.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, tính pháp lý của các nội dung, thông tin, dữ liệu, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, bản vẽ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ đồ án quy hoạch (quy mô diện tích, ranh giới hành chính, hiện trạng sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, diện tích các nhóm chức năng sử dụng đất,...) bảo đảm tuân thủ theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan; đảm bảo đầy đủ thông tin, nội dung hồ sơ quy hoạch chung đô thị theo quy định; nội dung tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Xây dựng, các Sở, Ban, ngành, đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân cộng đồng dân cư có liên quan trong quá trình lập và hoàn thiện hồ sơ đồ án Quy hoạch.

## 2. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

- Sau khi có kết quả rà soát sắp xếp đơn vị hành chính, giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các địa phương liên quan rà soát điều chỉnh quy hoạch đảm bảo phù hợp theo đúng quy định hiện hành.

- Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định hồ sơ quy hoạch chung đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật và thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, đầu tư, phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật khác có liên quan.

- Chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra UBND huyện Duy Xuyên tổ chức thực hiện quản lý quy hoạch, xây dựng, phát triển đô thị theo đồ án Quy hoạch chung đô thị được duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan trong việc quản lý đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt và các quy định của pháp luật; kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

4. Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Tài Chính, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các Sở, Ban, ngành, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo dõi, hướng dẫn và phối hợp với UBND huyện Duy Xuyên trong quá trình quản lý, đầu tư xây dựng, phát triển đô thị theo đúng quy hoạch được duyệt.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Công thương, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Duy Xuyên và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGVX, NCKS, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Dũng**